

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
DƯƠNG MINH CHÂU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Dương Minh Châu
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 (15 lớp)	Lớp 11 (11 lớp)	Lớp 12 (10 lớp)
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10. - Tham gia xét tuyển vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT Tây Ninh tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình Ban cơ bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định	- Chương trình Ban cơ bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định	- Chương trình Ban cơ bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo): Nhà trường và gia đình duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều, có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp và toàn thể CMHS họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) - Nhà trường có Quy định xử lý học sinh trong ngay từ đầu năm học. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Có căn tin, thư viện, có đường truyền internet phục vụ cho nhu cầu học sinh. - Tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu kém bộ môn. - Đoàn viên, thanh niên được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội, các phong trào VHVN-TDĐT, giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường xanh, sạch, đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, sáng tạo KHKT...) 		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 (15 lớp)	Lớp 11 (11 lớp)	Lớp 12 (10 lớp)
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	1) Dự kiến Kết quả Hạnh kiểm: Tốt 70% đến 85 %, khá 15% đến 30%, yếu 0%. 2) Dự kiến Kết quả Học lực: Giỏi 6%, khá 35%, yếu kém không quá 10%. 3) Sức khỏe: - Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh vào lớp 10; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn, tệ nạn trong học sinh. - 98% học sinh đạt sức khỏe Tốt	1) Dự kiến Kết quả Hạnh kiểm: Tốt 70% đến 85 %, khá 15% đến 30%, yếu 0%. 2) Dự kiến Kết quả Học lực: Giỏi: 6%, khá: 35%, yếu, kém không quá: 5% 3) Sức khỏe: - Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh vào lớp 11; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn, tệ nạn trong học sinh. - 98% học sinh đạt sức khỏe Tốt	1) Dự kiến Kết quả Hạnh kiểm: Tốt 70% đến 85 %, khá 15% đến 30%, yếu 0%. 2) Dự kiến Kết quả Học lực: Giỏi: 6%, khá: 35%, yếu, kém không quá 1%. 3) Sức khỏe: - Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh vào lớp 12; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn, tệ nạn trong học sinh. - 98% học sinh đạt sức khỏe Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Bỏ học không quá 2,5%. - Lên lớp thẳng: 95% - Lên lớp sau khi kiểm tra lại 70%.	- Bỏ học không quá 2%. - Lên lớp thẳng: 95%. - Lên lớp sau khi kiểm tra lại 60%.	- Bỏ học không quá 1% - Tốt nghiệp THPT từ 96% trở lên; 50% học sinh vào các trường đại học (theo số lượng học sinh đăng ký tuyển sinh vào ĐH).

Huyện Dương Minh Châu, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thanh Hoàng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
THPT Dương Minh Châu năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.310	533	414	343
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1240 (94,7%)	524 (94,8%)	383 (92,5%)	333 (97,1%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68 (5,2%)	28 (5,1%)	30 (7,3%)	10 (2,9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	1 (0,2%)	1 (0,2%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1.310	533	414	343
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	214 (16,3%)	49 (13,7%)	59 (14,3%)	88 (25,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	570 (43,5%)	89 (24,9%)	184 (44,4%)	204 (59,5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	447 (34,12%)	148 (41,3%)	160 (38,7%)	51 (14,9%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	75 (5,7%)	62 (17,3%)	11 (2,7%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,2%)	10 (2,8%)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.310	533	414	343
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.278 (97,6%)	523 (98,1%)	413 (99,8%)	343 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	570 (43,5%)	89 (24,9%)	184 (44,4%)	204 (59,5%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	447 (34,12%)	148 (41,3%)	160 (38,7%)	51 (14,9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	75 (5,7%)	64 (12,0%)	11 (2,7%)	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	27 (2,1%)	26 (4,93%)	1 (0,2%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	31 (2,4%)	8 (1,5%)	20 (4,8%)	3 (0,9%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	75 (5,7%)	68 (12,8%)	4 (1,0%)	3 (0,9%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	6		2	4
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	6		2	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	341			341
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	338			338
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	201 (59,4%)			201 (59,4%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	648/662	275/258	191/223	162/181
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	1

Huyện Dương Minh Châu, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thanh Hoàng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
DƯƠNG MINH CHÂU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Dương Minh Châu
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	52	Số m ² /HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	39	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	12	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1.53	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	26.293 m ²	19,33 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000 m ²	3,68 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2.808 m ²	2,06 m ² /HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.989 m ²	1,46 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	612 m ²	0,45 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	112 m ²	0,08 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	400 m ²	0,29 m ² /HS
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	30 m ²	0,02 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		
1.2	Khối lớp 11		
1.3	Khối lớp 12		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	81 m ²	0,06 m ² /HS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96	0,08 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	15/34
2	Cát xét	6	6/34
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	3/34
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	8/34
5	Bảng tương tác	2	2/34
6	Màn hình cảm ứng	8	8/34

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	15/34
2	Cát xét	6	6/34
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	3/34
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	8/34
5	Bảng tương tác	2	2/34
6	Màn hình cảm ứng	8	8/34

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0,11 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Huyện Dương Minh Châu, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thanh Hoàng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
DƯƠNG MINH CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Dương Minh Châu năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	78		16	51	2	3	5					3		
I	Giáo viên	65		14	51				59	6			65		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	11		5	6				9	2			9		
2	Vật lí	7		3	4				6	1			7		
3	Hóa học	5			5				5				5		
4	Sinh học	4		3	1				4				4		
5	Tin học	5			5				5				5		
6	Ngữ văn	11		2	9				9	2			11		
7	Lịch sử	4			4				4				4		
8	Địa lí	3			3				3				3		
9	Tiếng Anh	6		1	5				6				6		
10	Giáo dục công dân	2			2				2				2		
11	Công nghệ	0							0				0		
12	Giáo dục thể chất / Giáo dục quốc phòng	6			6				5	1			6		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					1	2			3		
1	Hiệu trưởng															
2	Phó hiệu trưởng	3		2	1					1	2			3		
III	Nhân viên	10				2	3	5								
1	Nhân viên văn thư	1				1										
2	Nhân viên kế toán	1				1										
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	1						1								
5	Nhân viên thư viện	1						1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1						1								
9	Nhân viên phục vụ	2							2							
10	Bảo vệ	3							3							

Huyện Dương Minh Châu, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thanh Hoàng

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

(Theo thông tư 36 của Bộ Giáo dục)

1. Thực hiện công khai tài chính theo quy định:

- a) Thực hiện công khai tài chính theo biểu 2,3,4 thông tư 61 gồm:
- Dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021 (biểu 2)
 - Đánh giá thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước 2021 (biểu 3): quý, 6 tháng, năm
 - Quyết toán thu – chi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn khác năm 2021 (biểu 4)
- b) Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước: xem biểu 4 mục 3.2
- c) Thực hiện công khai tài chính theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017
- d) Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính trên web trường

2. Mức thu học phí và các khoản thu khác năm 2021-2022

STT	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn
1	Học phí năm	223.306.116	302.294.000	496.871.703	28.728.413
2	Căn tin, giữ xe	150.647.000	0	39.475.734	111.171.266
3	Tăng tiết	0	626.420.000	626.420.000	0
4	Sổ liên lạc điện tử	0	131.173.000	127.100.000	4.073.000
5	Quỹ khuyến học	0	38.420.000	26.000.000	12.420.000
6	Hội phí	21.454.700	33.912.000	38.102.200	17.264.500
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	51.676.102	17.239.000	34.437.102

3. Các khoản chi trong năm học 2021-2022:

- Chi lương: 7.168.641.280 đồng
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm dụng cụ PCCC: 153.361.000 đồng
- Mức thu nhập cao nhất 1 tháng: 13.016.374 đồng
- Mức thu nhập thấp nhất 1 tháng: 3.069.850 đồng
- Mức thu nhập bình quân 1 tháng: 8.043.112 đồng

4. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học:

- Miễn giảm học phí theo đúng quy định theo nghị 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015:
- Năm học 2021-2022:
 - + Mồ côi: 3 trường hợp (khối 12, 10)
 - + Nghèo: 23 trường hợp (khối 10, 11, 12)
 - + Khuyết tật: 0
 - + Thương binh: 0
- Chất độc da cam: 0 trường hợp

- Cấp học bổng cho học sinh nghèo từ nguồn kinh phí của tổ chức Saigon Children's Charity có trị giá: 90.000.000 đồng

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu



Võ Thị Kim Chi

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
DƯƠNG MINH CHÂU
Số 10
TR. T. T. T.


Phan Thanh Hoàng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	302
1.1	Lệ phí	
	Học phí công lập	302
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	497
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	302
3.1	Lệ phí	
	Học phí công lập	302
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.197
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.197
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.824
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Võ Thị Kim Chi



HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Hoàng

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	302	302	100%	100%
1	Số thu phí, lệ phí	302	302	100%	100%
1.1	Lệ phí				
	Học phí công lập				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	497	497	100%	100%
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	302	302	100%	100%
3.1	Lệ phí				
	Học phí công lập				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				

				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.197	11.197	100%	100%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.824	10.824	100%	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373	373	100%	100%

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu



Võ Thị Kim Chi



Phan Thanh Hoàng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	0	0			
A	Tổng số thu	302	302			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí	302	302			
1	Học phí công lập	302	302			
3	Thu sự nghiệp khác	1.184	1.184			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	497	497			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	497	497			
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	11.197	11.197			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.824	10.824			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373	373			
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					

C	Số thu nộp NSNN	302	302			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí	302	302			
	Học phí công lập	302	302			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.197	11.197	7.542	153	699
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.197	11.197	7.542	153	699
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.824	10.824	7.169	153	699
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373	373	373		

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu



Võ Thị Kim Chi



Biểu số 7 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)	
1	Thu hội phí	34
2	Thu từ đóng góp của tổ chức, cá nhân	72
3	Thu khác	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.197
I	Chi thường xuyên	10.824
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.824
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373
III	Chi từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân	
	Hội phí	34
	Khuyến học	38

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Võ Thị Kim Chi



Phan Thanh Hoàng

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CÁ NĂM)

(Dùng cho tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)				
1	Thu hội phí	34	34	100%	100%
2	Thu từ đóng góp của tổ chức, cá nhân				
3	Thu khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.197	11.197	100%	100%
I	Chi thường xuyên	10.824	10.824	100%	100%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.824	10.824	100%	100%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373	373	100%	100%
III	Chi từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân	31	31		
	Hội phí	34	34	100%	100%
	Khuyến học	38	38	100%	100%

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Võ Thị Kim Chi



Phan Thanh Hoàng

Biểu số 9 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THPT DƯƠNG MINH CHÂU

Chương: 422-070-074

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

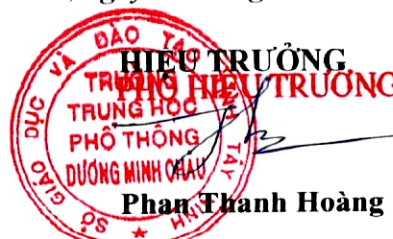
Đv tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
A	Quyết toán thu nguồn khác (nếu có)					
1	Thu hội phí					
2	Thu từ đóng góp của tổ chức, cá nhân					
3	Thu khác					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.197	11.197	7.542	153	699
I	Chi thường xuyên	11.197	11.197	7.542	153	699
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.824	10.824	7.169	153	699
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	373	373	373		
III	Chi từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân	64				
	Hội phí	38				
	Khuyến học	26				

Huyện Dương Minh Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Võ Thị Kim Chi



Phan Thanh Hoàng